

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 399/2019/DS-PT
Ngày 04-11-2019
V/v tranh chấp
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tăng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 10 năm 2019 và ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2018/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 473/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm: 1966

Địa chỉ: 307/3 ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp: Anh Trần Hoài D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khóm Y, phường T, thành phố X, tỉnh An Giang. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2019).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm: 1942

Địa chỉ: 309/3 ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1949. Địa chỉ: 128, ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/6/2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phạm Văn Bé C, sinh năm: 1984;

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1986.

Cùng địa chỉ: 309/3 ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của anh C: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1949.
Địa chỉ: 128, ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/7/2019).

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu A - Chủ tịch.

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Anh Phạm Văn Bé C và chị Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Anh D, ông H1, chị N có mặt tại phiên tòa. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2018, ngày 26/3/2018; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Văn M trình bày:

Nguồn gốc thửa 1278, tờ bản đồ số 03 là do ông, bà của ông Trần Văn M cho mẹ chồng của bà Trần Thị H cất nhà ở nhờ đến khi nào qua đời thì con cháu sẽ di dời đi nơi khác, nhưng khi mẹ chồng bà H qua đời, thì con là ông Phạm Văn Q (cũng là chồng của bà Trần Thị H) không di dời mà có hành vi gian dối làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 600m². Năm 2003, ông Phạm Văn Q chết thì bà Trần Thị H tiến hành thủ tục thừa kế và đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông M yêu cầu hộ bà Trần Thị H, anh Phạm Văn Bé C, chị Nguyễn Thị N trả cho ông M diện tích theo đo đạc thực tế 252,2m² đất thuộc một phần của thửa 1278, tờ bản đồ số 3 và ông M yêu cầu tiếp tục được quyền sở hữu các cây trồng trên 252,2 m² đất thuộc một phần của thửa 1278. Ông M đồng ý cho hộ bà H, anh Bé C, chị N được tiếp tục sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế 264 m² đất thuộc một phần của thửa 1278, tờ bản đồ số 3.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2018; Tờ tường trình ngày 02/10/2018; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm anh Phạm Văn Bé C là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị H, đồng thời anh C và chị Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguồn gốc thửa 1278, tờ bản đồ số 03 là do ông, bà của chồng bà Trần Thị H để lại cho Trần Thị H. Năm 1994 Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn Q (chết 2003) là chồng Trần Thị H. Sau khi ông Q chết đến năm 2004 thì hộ bà Trần Thị H thừa

kế và được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiếp tục sử dụng đến nay. Do đó, Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N không đồng ý với yêu cầu của Trần Văn M.

Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp trình bày:

Theo hồ sơ địa chính tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thì thửa 1278, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn cấp lần đầu cấp cho hộ ông Phạm Văn Q. Cấp lần 2 cho hộ bà Trần Thị H là do bà Trần Thị H nhận thừa kế từ hộ ông Phạm Văn Q.

Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1278, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn cấp cho hộ bà Trần Thị H không có đo đạc thực tế do hộ bà Trần Thị H nhận thừa kế hết diện tích của thửa 1278.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L tuyên xử:

1. Buộc Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N tháo dỡ, di dời nhà vệ sinh $1,26m^2$ ($1,4m \times 0,9m$), nền gạch tàu, khung và vách gỗ tạp, mái tole để giao trả cho Trần Văn M $252,2m^2$ (Hai trăm năm mươi hai phết hai mét vuông) đất (trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8 về mốc M2 theo Sơ đồ mảnh trích đo địa chính số: 38 - 2018 đo vẽ ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp) một phần của thửa 1278, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, địa chỉ thửa đất tại: ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Giữ nguyên hiện trạng cho Trần Văn M được quyền sở hữu cây Cà Na, hai cây Gòn, ba cây Xoài, bảy cây Dầu, cây Cóc, cây Vú Sữa, sáu cây Dừa trên $252,2m^2$ (Hai trăm năm mươi hai phết hai mét vuông) đất (trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8 về mốc M2 theo Sơ đồ mảnh trích đo địa chính số: 38 - 2018 đo vẽ ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp) một phần của thửa 1278, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, địa chỉ thửa đất tại: ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Giữ nguyên hiện trạng cho Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N được quyền sử dụng $264m^2$ (Hai trăm sáu mươi bốn vuông) đất (trong phạm vi các mốc M1, M2, M8, M7 về mốc M1 theo Sơ đồ mảnh trích đo địa chính số: 38 - 2018 đo vẽ ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp) một phần của thửa 1278, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, địa chỉ thửa đất tại: ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự được quyền đến các cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký, điều chỉnh diện tích quyền sử dụng đất trong thửa 1278, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, địa chỉ thửa đất tại: ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Sơ đồ mảnh trích đo địa chính số: 38 - 2018 đo vẽ ngày 06/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp kèm theo bản án.

4. Án phí, tạm ứng án phí và chi phí, tạm ứng chi phí:

4.1. Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N chưa nộp).

4.2. Hoàn trả lại cho Trần Văn M 1.950.000 đồng (một triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001213, ngày 13/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Buộc Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N liên đới hoàn trả cho Trần Văn M 2.504.000 đồng (Hai triệu, năm lẻ bốn nghìn đồng) về chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 11 năm 2018 anh Phạm Văn Bé C và chị Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ Bản án sơ dân sự thẩm số: 51/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng: bác yêu cầu khởi kiện của Trần Văn M, giữ nguyên hiện trạng phần đất diện tích 516,2m² (theo đo đạc thực tế), thuộc thửa 1278, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do hộ Trần Thị H đứng tên quyền sử dụng đất

Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của Trần Văn M về việc yêu cầu hộ Trần Thị H phải trả phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 252,2m², thuộc một phần thửa 1278, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do hộ Trần Thị H đứng tên quyền sử dụng đất, cũng như yêu cầu được sở hữu cây trồng trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật. Về nội dung phần đất tranh chấp, ông M không chứng minh được nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông nội ông M là cụ Trần Văn T1 và cha ruột cụ Trần Văn O cho mẹ chồng bà H là cụ Trần Thị H2 ở nhờ. Bà H cùng chồng và các con đã ở ổn định, lâu dài từ trước năm 1975, đã qua 02 lần được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 và 2004, thực hiện việc đóng thuế liên tục, các lần được cấp giấy phía ông M không có ý kiến hay tranh chấp gì, Tòa án sơ thẩm xử công nhận quyền sử dụng đất diện tích 252,2m² là chưa có cơ sở, đồng thời việc buộc bà H, anh C, chị N tháo dỡ, di dời nhà vệ sinh là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến việc thi hành án cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà H. Về tố tụng: Nguyên đơn xác định phần đất là của cụ Trần Văn O nhưng không đưa các đồng thừa kế của cụ O là ông Trần Văn S và bà Trần Thị K vào tham gia tố tụng, án sơ thẩm tuyên xử công nhận cho ông M được quyền sử dụng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế còn lại. Mặt khác,

năm 1995 ông Phạm Văn Q được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 ông Q chết, bà H là vợ của ông Q tiến hành thủ tục thừa kế và đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/6/2004, nhưng thủ tục thừa kế của bà H chưa đúng quy định của pháp luật, các con của bà H và ông Q không có văn bản thỏa thuận thống nhất để cho bà H được thừa kế quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người thừa kế của cụ O và ông Q tham gia tố tụng là thiếu tư cách đương sự, vi phạm thủ tục tố tụng nên Viện kiểm sát đề xuất hướng giải quyết hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 252,2m² thuộc một phần thửa 1278, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, hiện do hộ bà Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo ông M nguồn gốc phần đất tranh là của ông, bà chết để lại cho cha của ông là cụ Trần Văn O (chết không nhớ thời gian), cụ O chết để lại cho ông M. Trước năm 1975 cụ O có cho cụ Trần Thị H2 là mẹ chồng của bà H ở nhờ, việc cho ở nhờ không có làm giấy tờ.

Theo bà H nguồn gốc đất tranh chấp là của cha, mẹ chồng của bà H chết để lại cho chồng bà H là ông Phạm Văn Q. Ông Q quản lý sử dụng đến năm 1995 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003 ông Q chết, bà H tiến hành thủ tục thừa kế và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2004.

[2] Xét thấy, về phía ông Trần Văn M không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là do cụ Trần Văn O và cũng như ông M cho mẹ chồng của bà Trần Thị H cất nhà ở nhờ.

Về phía bà H, cũng như anh C không xác định được vị trí, diện tích phần đất mà gia đình bà H đang quản lý, sử dụng bởi vì: Theo sơ đồ tranh chấp ngày 26/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã E, thì bà Trần Thị H xác định phần đất của bà H có diện tích 665,4 m² (hình 1, chữ L); Cũng theo sơ đồ ngày 26/01/2018 của Ủy ban nhân xã E, (hòa giải lần 2), thì bà H xác định phần đất của bà H có diện tích 600m² (hình 2, chữ nhật).

[3] Về hiện trạng, trên phần đất tranh chấp có 01 căn nhà của bà H và một số cây trồng gồm: 01 cây cà na, 03 cây xoài (01 lớn, 02 nhỏ), 02 cây gòn, 07 cây dầu, 01 cây cóc, 06 cây dừa (02 cây chưa cho trái), 01 cây vú sữa.

Anh C thừa nhận 02 cây xoài đang cho trái, 06 cây dầu, cóc chưa cho trái, cây vú sữa là do ông M trồng và đang hưởng huê lợi. Còn đối với 01 cây gòn phía trước, cây cà Na, 01 cây dầu, 01 cây xoài chưa cho trái, 02 cây dừa là do tự mọc không ai sử dụng, cây gòn phía sau là do ông Q cha của anh C trồng. Tuy

nhien, anh C cũng không chứng minh được cây gòn phía sau là do phía ông Q trồng.

Ông M xác định cây gòn phía trước, cây cà Na, 01 cây dầu, 01 cây xoài chưa cho trái, 02 cây dừa cũng do cha của ông là cụ Trần Văn O và ông M trồng, nhưng ông M không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/5/2019, anh Bé C thừa nhận tất cả các cây trồng do phía gia đình ông M là người hưởng huê lợi. Điều đó chứng tỏ phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông M.

[4] Mặt khác, theo văn bản số 138/UBND-TNMT ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định:

“Theo hồ sơ địa chính tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thì thửa 1278, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn cấp cho hộ bà Trần Thị H là do bà Trần Thị H nhận thừa kế từ hộ ông Phạm Văn Q. Cấp 02 lần: Lần đầu cấp cho hộ ông Phạm Văn Q; Lần 2 cấp cho hộ bà Trần Thị H là do bà H nhận thừa kế từ hộ ông Phạm Văn Q.

Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1278, tờ bản đồ số 3, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn cấp cho hộ bà Trần Thị H không có đo đạc thực tế. Do hộ bà Trần Thị H nhận thừa kế hết diện tích của thửa 1278 nên không có đo đạc thực tế.”

Như vậy, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H không có đo đạc thực tế, bản thân bà H, anh C cũng không biết vị trí, mốc giới phần đất mà mình đang quản lý, sử dụng, nên án sơ thẩm buộc bà H, anh C, chị N giao trả phần đất có diện tích 252,2m² là có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M tự nguyện cho gia đình bà H, thêm phần đất phía sau chiều dài 2m, chiều ngang là 11.79m và phần đất phía tiếp giáp nhà anh Trần Hoài Nghi ngang 1m, dài 25,37m. Diện tích 48,5m².

Xét thấy, đây là sự tự nguyện có lợi cho bà H, anh C, chị N và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, bà H, anh C, chị N giao trả cho ông M phần đất có diện tích 203,7m². Bà H được tiếp tục sử dụng diện tích 312,5m².

[6] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát, xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất, không phải vụ án tranh chấp thừa kế. Sau khi ông Q chết, bà H lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị H vào năm 2004, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H thì trong hộ của bà H có bà H, anh Bé C, chị N Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã đưa anh Bé C và chị N tham gia tố tụng. Mặt khác, từ khi bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho đến năm 2017 các đồng thừa kế của bà H không có tranh chấp thừa kế. Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/10/2019 anh Phạm Văn M1, anh Phạm Văn Bé N1, chị Phạm Thị Bé B1, chị Phạm Thị Bé T2, chị Phạm Thị H3 và tường trình ngày 31/10/2019 của anh Phạm Văn M2, lời

khai của anh Phạm Văn Bé C tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các con của ông Q thống nhất ông Q chết để phần đất cho mẹ là bà Trần Thị H là người thừa kế, nên không cần thiết phải đưa các con của ông Q và bà H tham gia tố tụng nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Đối với yêu cầu của anh C, ông H1 là người đại diện theo ủy quyền của bà H và anh C yêu cầu thẩm định (đo đạc) lại phần đất tranh chấp. Vào ngày 18/7/2019 Tòa án kết hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L tiến hành thẩm định lại phần đất tranh chấp, khi tiến hành thẩm định ông H1 và anh C xác định chiều ngang phần đất của bà H vượt qua khỏi chiều ngang khi Tòa án cấp sơ thẩm thẩm định, phần vượt đến 1,2 căn nhà của anh Trần Hoài Nghi là cháu của ông M, ông M và gia đình anh Nghi không thống nhất. Do các đương sự không thống nhất được mốc ranh (vị trí) để giao mốc, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai không thể tiến hành thẩm định (đo đạc) được, nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải tiến hành định lại mà căn cứ vào kết quả thẩm định của cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định chung.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh C, chị N và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm, nên anh C, chị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 148; khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Văn Bé C và chị Nguyễn Thị N.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L:

1. Buộc Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N giao trả cho Trần Văn M 203,7m² đất trong phạm vi các mốc F-M3-A-M4-D-C-M5-M6-H-B-E-F theo Mảnh trích đo địa chính số: 9-2019 ngày 14/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp, thuộc một phần thửa 1278, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cấp cho hộ bà Trần Thị H ngày 16/9/2004, đất tại ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn M được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gồm: 01 cây cà na, 03 cây xoài (01 lớn, 02 nhỏ), 01 cây gòn (Phía sau nhà bà H), 07 cây dàu, 01 cây cóc, 06 cây dừa (02 cây chưa cho trái), 01 cây vú sữa trên diện tích 203,7m².

3. Bà Trần Thị H được quyền sử dụng 312,5m² đất (trong phạm vi các mốc M1-M2-F-E-B-H-M7-M1 theo Mảnh trích đo địa chính số: 9-2019 ngày 14/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp) thuộc một phần thửa 1278, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, tại ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Bà H và anh C được quyền sở hữu 01 cây gòn (phía trước) trên diện tích đất 312,5m². Ông M có trách nhiệm di dời các cây trồng của ông M (nếu có) trên diện tích đất 312,5m² mà bà H được quyền sử dụng.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 203,7m², tại thửa 1278, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, tại ấp B, xã E, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, để cấp lại cho ông Trần Văn M.

Ông M và bà H đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Kèm theo biên bản thẩm định ngày 03/7/2018; Mảnh trích đo địa chính số 9-2019 ngày 14/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về án phí:

4.1. Bà Trần Thị H, Phạm Văn Bé C, Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 2.037.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.950.000 đồng, theo biên lai số: 0001213, ngày 13/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Anh C và chị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng mà anh C, chị N đã nộp theo biên lai số 0002495 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L được trừ vào án phí.

5. Về chi phí thẩm định và định giá:

Tổng cộng là 2.504.000 đồng. Ông M phải chịu 1.360.000 đồng, bà H phải chịu 1.144.000 đồng. Ông M đã nộp toàn bộ chi phí thẩm định và định giá là 2.504.000 đồng. Do vậy, bà H nộp 1.144.000 đồng chi phí thẩm định và định giá để hoàn trả cho ông M.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (M).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tạng